

Số: 21/2026/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 17 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông, chế độ đãi ngộ đối với cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 về khuyến nông; số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện công tác khuyến nông cấp tỉnh, cấp xã;

Xét Tờ trình số 4644/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông, chế độ đãi ngộ đối với cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 441/BC-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông, chế độ đãi ngộ đối với cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

b) Quy định chế độ đãi ngộ đối với cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh.

c) Cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

Trường hợp cùng một nội dung được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì chỉ được lựa chọn một chính sách hỗ trợ có mức cao nhất theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nội dung chi, mức hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Chi thù lao, phụ cấp lưu trú, chi phí đi lại cho giảng viên

a) Chi thù lao giảng viên: 800.000 đồng/người/buổi (1/2 ngày).

b) Chi phụ cấp lưu trú giảng viên: Thực hiện theo mức chi quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

c) Chi hỗ trợ đi lại cho giảng viên: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị, được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025.

2. Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế; thuê hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập; vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch; chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe). Mức chi hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước, có chứng từ hợp pháp, hóa đơn thực tế và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Chi nước uống phục vụ lớp học: 10.000 đồng/người/ngày.

4. Chi hỗ trợ tiền ăn, nơi ở, tài liệu học, tiền đi lại trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ

a) Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ:

- Đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo). Trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo không bố trí được chỗ ở cho học viên thì cơ quan, đơn vị cử người tham gia đào tạo thực hiện thanh toán tiền thuê chỗ ở cho học viên theo chế độ hiện hành.

- Đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Hỗ trợ tiền đi lại nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên: Trường hợp tự túc phương tiện đi lại hỗ trợ tiền xăng xe là 1.000 đồng/1km; trường hợp sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng thì được thanh toán theo giá vé thực tế. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp; trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ:

- Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Nội dung, mức hỗ trợ như đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước quy định tại điểm a khoản này.

- Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong

lĩnh vực nông nghiệp: Được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại bằng 100% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên. Đối với chỗ ở cho người học, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: Chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp; trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 67/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

5. Chi khảo sát, học tập trong và ngoài nước

a) Đối với khảo sát, học tập trong nước: Hỗ trợ tiền ăn, nơi ở thực hiện theo khoản 4 Điều này; hỗ trợ phương tiện đưa, đón người học thực hiện theo hợp đồng, chứng từ hợp pháp.

b) Đối với khảo sát, học tập ngoài nước, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

Điều 4. Nội dung chi, mức hỗ trợ thông tin tuyên truyền

1. Chi xây dựng nội dung tuyên truyền khuyến nông, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi nhuận bút cho các tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip,...) đăng trên bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện đại chúng: Mức chi áp dụng theo quy định tại Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành quy định chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, thông tin tuyên truyền trên địa bàn tỉnh Lai Châu, được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 96/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu.

3. Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập, hội nghị giao ban khuyến nông vùng, hội nghị sơ kết, tổng kết hoạt động khuyến nông.

a) Chi thuê hội trường, tài liệu; chi hỗ trợ tiền ăn, nơi ở, đi lại cho đại biểu tham gia diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập, hội nghị giao ban

khuyến nông vùng, hội nghị sơ kết, tổng kết hoạt động khuyến nông theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết này.

b) Chi giải khát giữa giờ: 40.000 đồng/buổi/đại biểu (1/2 ngày).

c) Chi chủ tọa và ban cố vấn, báo cáo viên, bồi dưỡng viết báo cáo diễn đàn, tọa đàm, hội thảo được vận dụng mức chi quy định tại Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định một số nội dung và mức chi quản lý; thực hiện chương trình, nhiệm vụ; hoạt động hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lai Châu.

4. Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp: Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Lai Châu.

5. Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Nội dung, mức chi áp dụng quy định tại Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Lai Châu, được sửa đổi, bổ sung bởi Chương III của Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND ngày 03 tháng 6 năm 2026.

Điều 5. Nội dung chi, mức hỗ trợ xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Xây dựng mô hình trình diễn

a) Hỗ trợ giống, thiết bị, vật tư thiết yếu:

- Chi xây dựng mô hình trình diễn áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

- Mô hình tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình.

- Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành.

b) Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình:

- Chi tập huấn kỹ thuật theo Điều 3 Nghị quyết này.

- Chi sơ kết, tổng kết mô hình theo khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này.

c) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

2. Nhân rộng mô hình: Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo tham quan học tập nhân rộng mô hình hiệu quả theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 6. Nội dung chi, mức hỗ trợ tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này.

3. Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo chứng từ theo quy định và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Chế độ đãi ngộ đối với cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng

1. Cộng tác viên khuyến nông

a) Đối tượng, tiêu chí lựa chọn và giao nhiệm vụ

- Cộng tác viên khuyến nông là các trưởng thôn, trưởng bản, cán bộ phong trào, đoàn thể tại địa phương.

- Cộng tác viên khuyến nông được lựa chọn trong số những người có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, am hiểu tình hình sản xuất nông nghiệp tại địa phương, có khả năng tuyên truyền, vận động và hướng dẫn người dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; có tinh thần trách nhiệm và tự nguyện tham gia hoạt động khuyến nông.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ khuyến nông trên địa bàn để lựa chọn, giao nhiệm vụ cộng tác viên khuyến nông bằng văn bản; định kỳ rà soát, kiện toàn, thay thế khi không còn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

b) Cộng tác viên khuyến nông được hưởng mức hỗ trợ tối đa là: 1.000.000 đồng/người/tháng.

c) Điều kiện hưởng hỗ trợ: Cộng tác viên khuyến nông được hưởng mức hỗ trợ theo tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ khuyến nông được giao trong tháng, cụ thể:

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ (từ 80% đến 100% nhiệm vụ được giao): Hưởng 100% mức hỗ trợ.

- Hoàn thành nhiệm vụ (từ 50% đến dưới 80% nhiệm vụ được giao): Hưởng 80% mức hỗ trợ.

- Còn lại (hoàn thành dưới 50% nhiệm vụ được giao): Hưởng 30% mức hỗ trợ.

Việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cộng tác viên khuyến nông do cơ quan giao nhiệm vụ đánh giá kết quả thực hiện.

2. Cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ; được biểu dương, khen thưởng, vinh danh theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 8. Hợp tác quốc tế về khuyến nông, các nội dung chi khác

Nội dung và mức chi thực hiện theo Điều 8, Điều 9 Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực hoặc đang triển khai thực hiện thì được tiếp tục triển khai thực hiện theo dự toán đã phê duyệt.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết được sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành (ngân sách cấp tỉnh đảm bảo kinh phí để chi cho các hoạt động của cơ quan tỉnh; ngân sách cấp xã đảm bảo kinh phí cho các hoạt động của từng địa phương); nguồn kinh phí lồng ghép với các chương trình, dự án khác và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động khuyến nông.

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn số lượng cộng tác viên khuyến nông của từng xã, phường.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 63/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XVI, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn Phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Minh Ngân